

ĐỊA LÍ 9 - TUẦN 5

TIẾT 9 - BÀI 8: SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

I. Ngành trồng trọt

- Phát triển vững chắc, sản phẩm đa dạng, trồng trọt vẫn là ngành chính.
- Nhiều sản phẩm đã được xuất khẩu như gạo, cà phê, cao su, trái cây.

1. Cây lương thực :

- Cơ cấu đa dạng, bao gồm cây lúa và các cây hoa màu như ngô, khoai, sắn...
- Lúa là cây lương thực chính được trồng khắp nước ta. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa bình quân đầu người không ngừng tăng.
- Nước ta có hai vùng trọng điểm lúa lớn nhất là đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

2. Cây công nghiệp

- Phát triển khá mạnh.
- Việc trồng cây công nghiệp có tầm quan trọng: Tạo ra các sản phẩm có giá trị xuất khẩu, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tận dụng tài nguyên, phá thế độc canh trong nông nghiệp và góp phần bảo vệ môi trường.
- Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp nhất là các cây công nghiệp lâu năm.
- Cây công nghiệp hàng năm phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng, do cây công nghiệp hàng năm là cây trồng ngắn ngày, có thể luân canh, xen canh với cây lương thực.
- Cây công nghiệp lâu năm phân bố chủ yếu ở trung du và miền núi (khí hậu nhiệt đới, đất màu mỡ, rộng lớn, đất feralit, badan, đất xám,..) thích hợp hình thành các vùng chuyên canh.
- Hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta là Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

3. Cây ăn quả

- Phát triển khá mạnh, rất phong phú: Cam, bưởi, nhãn, vải, xoài, măng cụt..vv...

- Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta là ở đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

II. Ngành chăn nuôi

- Chăn nuôi chiếm tỉ trọng còn nhỏ trong nông nghiệp, đàn gia súc, gia cầm tăng nhanh.

1. Chăn nuôi trâu, bò

- Năm 2002 đàn bò là 4 triệu con, trâu là 3 triệu con.

- Trâu được nuôi để lấy sức kéo, thịt, nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

- Bò nuôi để lấy thịt, sữa, sức kéo, đàn bò có quy mô lớn nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ, nuôi bò sữa ở ven các thành phố lớn.

2. Chăn nuôi lợn

- Năm 2002 đàn lợn 23 triệu con, tăng khá nhanh.

- Nuôi nhiều ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long.

- Cung cấp thịt.

3. Chăn nuôi gia cầm

- Tăng nhanh đến 2002 có 230 triệu con, cung cấp thịt, trứng.

- Phát triển nhanh ở đồng bằng.

*** HS ghi bài vào tập vở, học thuộc bài.**

III. Hướng dẫn học tập

1. BẢNG 8.1: CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT (%)

Các nhóm cây	1990	2002	Biến động
Cây lương thực	67,1	60,8	...
Cây công nghiệp	13,5	22,7	...
Cây ăn quả, rau đậu và cây khác	19,4	16,5	...

Hãy nhận xét sự thay đổi tỉ trọng cây lương thực và cây công nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt? Sự thay đổi này nói lên điều gì?

2. BẢNG 8.2 MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT LÚA THỜI KÌ 1980-2002

Năm Tiêu chí	1980	1990	2002	Biến động
Diện tích (nghìn ha)	5600	6043	7504	...
Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	20,8	31,8	45,9	...
Sản lượng lúa cả năm (triệu tấn)	11,6	19,2	34,4	...
Sản lượng lúa bình quân đầu người (kg)	217	291	432	...

- Quan sát bảng 8.2 nhận xét sự thay đổi về các tiêu chí qua các năm?
- Các tiêu chí này năm 2002 gấp mấy lần năm 1980?
- Tại sao sản lượng lúa tăng mạnh nhưng sản lượng lúa bình quân đầu người tăng không đáng kể?

3. HS tìm hiểu Internet sử dụng các từ khóa “Khái niệm “nông nghiệp xanh”, “Mô hình nông nghiệp xanh” ý nghĩa nông nghiệp xanh” để tìm hiểu và ghi nhận lại nội dung theo cách hiểu của mình.

TUẦN 5 – TIẾT 10

BÀI 9: SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. Lâm nghiệp

- Có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

1. Tài nguyên rừng

- Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng chiếm tỉ lệ thấp 11,6 triệu ha, độ che phủ cả nước là 35% (2000).

- Rừng đang bị cạn kiệt nhiều nơi, chất lượng không cao.
- Cơ cấu các loại rừng ở nước ta có ba loại:
 - + Rừng sản xuất: cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến gỗ và cho xuất khẩu.
 - + Rừng phòng hộ: phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường.
 - + Rừng đặc dụng: bảo vệ hệ sinh thái, bảo vệ các giống loài quý hiếm.

2. Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp :

- + Khai thác hơn 2,5 triệu mét khối gỗ/năm trong rừng sản xuất.
- + Trồng mới 5 triệu ha rừng đến năm 2010 đưa tỉ lệ che phủ rừng lên 43%.
- + Phân bố :
 - Rừng phòng hộ phân bố ở núi cao, ven biển.
 - Rừng sản xuất phân bố ở núi thấp, trung du.
 - Rừng đặc dụng môi trường tiêu biểu điển hình cho hệ sinh thái.
- + Khai thác gỗ: khai thác và chế biến gỗ, lâm sản chủ yếu ở miền núi, trung du.
- + Trồng rừng: Tăng tốc độ che phủ rừng, phát triển mô hình nông lâm kết hợp đang góp phần bảo vệ rừng và nâng cao đời sống người dân.

II. Ngành thủy sản

- Vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và góp phần bảo vệ chủ quyền vùng biển nước ta.

1. Nguồn lợi thủy sản

- Thuận lợi :
 - + Có 4 ngư trường trọng điểm, nguồn lợi thủy sản phong phú, nhiều bãi tôm, cá...
 - + Dọc bờ biển có nhiều bãi triều, đầm phá, các dải rừng ngập mặn thuận lợi phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ.
 - + Có nhiều sông, suối, ao, hồ... để khai thác thủy sản và nuôi cá, tôm nước ngọt, vùng biển ven đảo, vũng, vịnh để nuôi hải sản nước mặn.
- Khó khăn:
 - + Thiếu vốn, kỹ thuật ...

- + Thiên tai trên biển: bão, gió mùa đông bắc.
- + Môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm ...
- + Khai thác quá mức...

2. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản

- Khai thác chiếm tỉ trọng lớn, nuôi trồng chiếm tỉ trọng nhỏ nhưng tốc độ tăng nhanh. .
- Khai thác hải sản: Sản lượng tăng khá nhanh. Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng khai thác: Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận.
- Nuôi trồng thủy sản: phát triển nhanh, đặc biệt là nuôi tôm, cá. Các tỉnh có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất: Cà Mau, An Giang và Bến Tre.
- Xuất khẩu thủy sản đã có những bước phát triển vượt bậc.

*** HS ghi bài vào tập vở**

III. Hướng dẫn học tập

1. Bảng 9.1 Diện tích rừng nước ta năm 2000 (nghìn ha)

Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Tổng cộng
4733,0	5397,5	1442,5	11573,0

- Dựa vào bảng trên ,hãy cho biết cơ cấu các loại rừng ở nước ta? Nêu ý nghĩa của tài nguyên rừng?

2. Quan sát hình 9.1 sgk tr34 cho biết ý nghĩa của mô hình kinh tế trang trại?

3. Dựa vào hình 9.2: Lược đồ lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam SGK/ 35, hãy:

- Đọc và xác định và kể tên 4 ngư trường trọng điểm ở nước ta? Xác định bãi cá, bãi tôm thuộc 4 ngư trường ?

- Dựa vào Bảng 9.2. Sản lượng thủy sản (nghìn tấn) sgk trang 37. So sánh số liệu trong bảng, rút ra nhận xét về sự phát triển của ngành thủy sản?

- Câu hỏi 3 phần câu hỏi và bài tập sgk tr 37: Thay đổi yêu cầu thành vẽ biểu đồ hình cột. (HS vẽ vào tập vở).
